

Số: 01/NQ-HĐND

Khánh Hòa, ngày 06 tháng 7 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Khánh Hòa**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA
KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 10 năm 04 năm 2013 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Công văn số 1927/TTg-KTN ngày 02 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia cho tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông báo số 92/TB-BTNMT ngày 25 tháng 05 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về kết quả thẩm định điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Khánh Hòa;

Xét Tờ trình số 5375/TTr-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 55/BC-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Khánh Hòa với

những nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất trong điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 như sau:

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)+(6)	(8)
	Tổng DTTN (1+2+3)	513.780	100,0	513.779	862	514.641	100,0
1	Đất nông nghiệp	336.510	65,50	332.463	3.191	335.654	65,22
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	25.558	4,97	20.683		20.683	4,02
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	18.348	3,57	16.301		16.301	3,17
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	34.511	6,72		33.006	33.006	6,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	40.816	7,94		37.450	37.450	7,28
1.4	Đất rừng phòng hộ	100.120	19,49	111.493		111.493	21,66
1.5	Đất rừng đặc dụng	18.199	3,54	18.707		18.707	3,63
1.6	Đất rừng sản xuất	108.973	21,21	108.000		108.000	20,99
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	6.860	1,34	3.000	2.019	5.019	0,98
1.8	Đất làm muối	1.022	0,20	510	200	710	0,14
2	Đất phi nông nghiệp	99.419	19,35	115.635		115.635	22,47
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	14.349	2,79	20.816		20.816	4,04
2.2	Đất an ninh	1.409	0,27	1.544		1.544	0,30
2.3	Đất khu công nghiệp	231	0,04	895		895	0,17
2.4	Đất cụm công nghiệp	239	0,05		495	495	0,10
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	2.005	0,39		5.888	5.888	1,14
2.6	Đất cơ sở SX phi nông nghiệp	1.530	0,30		1.767	1.767	0,34
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	49	0,01		136	136	0,03
2.8	Đất phát triển hạ tầng	13.602	2,65	19.937	1.116	21.053	4,09
	<i>Trong đó:</i>						
	- Đất cơ sở văn hóa	51	0,01	302		302	0,06
	- Đất cơ sở y tế	112	0,02	188		188	0,04
	- Đất cơ sở giáo dục-đào tạo	633	0,12	903		903	0,18
	- Đất cơ sở thể dục-thể thao	327	0,06	1.366		1.366	0,27
2.9	Đất có di tích, danh thắng	128	0,02	990		990	0,19
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất	108	0,02	321		321	0,06

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)+(6)	(8)
	thải						
2.11	Đất ở tại nông thôn	4.198	0,82		4.238	4.238	0,82
2.12	Đất ở tại đô thị	2.212	0,43	3.934		3.934	0,76
2.13	Đất XD trụ sở cơ quan	135	0,03		264	264	0,05
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	29	0,01		89	89	0,02
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	283	0,06		291	291	0,06
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	1.049	0,20		1.487	1.487	0,29
3	Đất chưa sử dụng (còn lại)	77.851	15,15	65.681	-2.329	63.352	12,31
4	Đất khu kinh tế*	150.000	29,20	150.000		150.000	29,15
5	Đất đô thị*	54.785	10,66	51.090	33.402	84.492	16,42

Ghi chú: (*) không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

2. Diện tích, cơ cấu các loại đất trong Kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ cuối (2016 - 2020) như sau:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích đến năm 2020	Các năm kế hoạch				
					Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3+4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Tổng DTTN (1+2+3)	513.779	862	514.641	513.780	514.160	514.160	514.160	514.641
1	Đất nông nghiệp	332.463	3.191	335.654	336.094	334.460	334.163	335.224	335.654
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	20.683		20.683	25.535	25.109	24.160	22.865	20.683
	<i>Trong đó:</i> <i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	16.301		16.301	18.328	18.104	18.054	17.401	16.301
1.2	Đất trồng cây hàng năm		33.006	33.006	34.468	34.082	33.722	33.772	33.006

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích đến năm 2020	Các năm kế hoạch				
					Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	khác								
1.3	Đất trồng cây lâu năm		37.450	37.450	40.759	40.194	39.846	38.863	37.450
1.4	Đất rừng phòng hộ	111.493		111.493	100.114	100.241	102.291	106.260	111.493
1.5	Đất rừng đặc dụng	18.707		18.707	18.199	18.254	18.404	18.459	18.707
1.6	Đất rừng sản xuất	108.000		108.000	108.719	108.530	108.238	107.931	108.000
1.7	Đất NT thủy sản	3.000	2.019	5.019	6.818	6.524	5.985	5.672	5.019
1.8	Đất làm muối	510	200	710	1.022	1.003	936	820	710
2	Đất phi nông nghiệp	115.635		115.635	99.866	103.551	106.277	109.410	115.635
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất quốc phòng	20.816		20.816	14.213	13.933	20.191	20.844	20.816
2.2	Đất an ninh	1.544		1.544	1.409	1.447	1.477	1.499	1.544
2.3	Đất khu công nghiệp	895		895	231	324	462	662	895
2.4	Đất cụm công nghiệp		495	495	239	386	405	445	495
2.5	Đất TM, dịch vụ		5.888	5.888	2.180	3.374	3.900	4.382	5.888
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		1.767	1.767	1.534	1.617	1.306	1.492	1.767
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		136	136	49	51	52	74	136
2.8	Đất phát triển hạ tầng	19.937	1.116	21.053	13.903	15.503	17.310	18.251	21.053
2.9	Đất có di tích, danh thắng	990		990	128	133	448	504	990
2.10	Đất BT, xử lý chất thải	321		321	117	178	226	261	321
2.11	Đất ở tại nông thôn		4.238	4.238	4.249	4.370	4.463	4.526	4.238
2.12	Đất ở tại đô thị	3.934		3.934	2.243	2.645	2.940	3.021	3.934
2.13	Đất XD trụ sở cơ quan		264	264	145	154	186	205	264

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích đến năm 2020	Các năm kế hoạch				
					Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp		89	89	36	46	52	73	89
2.15	Đất cơ sở tôn giáo		291	291	284	294	292	291	291
2.16	Đất làm NT, ND, nhà tang lễ, nhà hòa táng		1.487	1.487	1.049	1.208	1.285	1.411	1.487
3	Đất chưa sử dụng (còn lại)	65.681	-2.329	63.352	77.820	76.149	73.720	69.526	63.352
4	Đất khu kinh tế*	150.000		150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
5	Đất đô thị*	51.090	33.402	84.492	54.785	54.863	54.863	54.863	84.492

Ghi chú: () không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.
- Năm 2016: là kết quả đã thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2016.*

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

1. Trình Chính phủ xem xét phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Khánh Hòa.

2. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tới các huyện, thị xã, thành phố, các sở, ban, ngành, các đơn vị có liên quan và trên Cổng thông tin điện tử tỉnh Khánh Hòa.

3. Triển khai thực hiện theo đúng phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, nhằm đảm bảo tính thống nhất, liên tục trong việc quản lý, sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội có liên quan đến quy

hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

6. Ưu tiên đầu tư tập trung cho các công trình, dự án trọng điểm theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

7. Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ vốn ngân sách, vốn của các doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn đầu tư của nước ngoài, vốn tự có của Nhân dân để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

8. Có chính sách ưu tiên phát triển nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa Khóa VI nhiệm kỳ 2016 - 2021, Kỳ họp thứ 4 thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH, đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- VP.Tỉnh ủy, các ban Đảng;
- VP.HĐND tỉnh, VP.UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, KN.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Tấn Tuân